

Số: /2024/QĐ-UBND Kiên Giang, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 850/TTr-STNMT ngày 03 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

“1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 tỉnh Kiên Giang được sử dụng để làm căn cứ thực hiện các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 109, khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15. Cụ thể các trường hợp như sau:

a) Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất;

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;

c) Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;

d) Tính thuế sử dụng đất;

đ) Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;

e) Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

g) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

h) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;

i) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;

k) Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng;

l) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;

m) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 8 như sau:

“5. Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm gồm:

a) Đất khai thác đá, đá vôi, sỏi, cát: 308.000 đồng/m².

b) Đất khai thác than bùn : 280.000 đồng/m².

c) Đất khai thác đất sét: 182.000 đồng/m².”

3. Bổ sung khoản 10 vào Điều 11 của Quy định bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND như sau:

“10. Quy định về vị trí, giới hạn mỗi vị trí, mức giá đất các vị trí đối với các trường hợp phải xác định giá đất cụ thể theo quy định trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (trừ trường hợp không phải xác định giá đất cụ thể và trường hợp xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất vẫn thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, khoản 1 đến khoản 8 Điều 11 của Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020 -

2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND), cụ thể như sau:

a) Quy định về vị trí: Được phân tối đa làm 3 vị trí

b) Giới hạn mỗi vị trí được xác định như sau

- Đối với dự án tiếp giáp các bãi biển trên địa bàn thành phố Phú Quốc (trừ Bãi Trường):

+ Vị trí 1: Được tính từ hành lang bãi biển vào đến mét thứ 400.

+ Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800.

+ Vị trí 3: Tính từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch dự án.

- Giới hạn vị trí đất tại Bãi Trường, thành phố Phú Quốc:

+ Vị trí 1: Được tính từ hành lang bãi biển vào đến mét thứ 350.

+ Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700.

+ Vị trí 3: Tính từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới.

- Đối với dự án tiếp giáp các tuyến đường và các bãi biển áp dụng chung cho toàn tỉnh Kiên Giang (trừ các bãi biển ở Phú Quốc):

+ Vị trí 1: Được tính từ hành lang lộ giới hoặc hành lang mét thứ 50.

+ Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100.

+ Vị trí 3: Tính từ sau mét thứ 100 đến hết giới hạn quy hoạch dự án.

- Đối với các dự án tiếp giáp các tuyến đường nhánh của tuyến đường chính mà tuyến đường nhánh đó chưa có tên trong bảng giá đất thì xác định vị trí 2, 3 của tuyến đường chính. Trong đó:

+ Vị trí 2: Tính từ hành lang lộ giới của đường nhánh được đầu nối với đường chính có tên trong bảng giá đất mà thửa đất, khu đất đó tiếp giáp vào đến mét thứ 50;

+ Vị trí 3: Tính từ sau mét thứ 50 đến hết giới hạn quy hoạch của dự án.

- Trường hợp thửa đất, khu đất bị điều chỉnh bởi các mức giá khác nhau (vừa tiếp giáp tuyến đường, vừa tiếp giáp bãi biển; tiếp giáp 02 tuyến đường song song...) thì giới hạn vị trí đất được xác định theo vị trí có mức giá đất cao nhất, nếu giới hạn vị trí giao nhau thì giới hạn vị trí được xác định theo vị trí có mức giá đất cao hơn tại vị trí giao nhau đó.”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND

1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 01 Bảng giá đất thành phố Rạch Giá (tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này);

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 02 Bảng giá đất thành phố Hà Tiên (tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này);

3. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 03 Bảng giá đất huyện An Biên (tại Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này);
4. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 04 Bảng giá đất huyện An Minh (tại Phụ lục số 04 kèm theo Quyết định này);
5. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 05 Bảng giá đất huyện Châu Thành (tại Phụ lục số 05 kèm theo Quyết định này);
6. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 06 Bảng giá đất huyện Giang Thành (tại Phụ lục số 06 kèm theo Quyết định này);
7. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 07 Bảng giá đất huyện Giồng Riềng (tại Phụ lục số 07 kèm theo Quyết định này);
8. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 08 Bảng giá đất huyện Gò Quao (tại Phụ lục số 08 kèm theo Quyết định này);
9. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 09 Bảng giá đất huyện Hòn Đất (tại Phụ lục số 09 kèm theo Quyết định này);
10. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 10 Bảng giá đất huyện Kiên Hải (tại Phụ lục số 10 kèm theo Quyết định này);
11. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 11 Bảng giá đất huyện Kiên Lương (tại Phụ lục số 11 kèm theo Quyết định này);
12. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 12 Bảng giá đất thành phố Phú Quốc (tại Phụ lục số 12 kèm theo Quyết định này);
13. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 13 Bảng giá đất huyện Tân Hiệp (tại Phụ lục số 13 kèm theo Quyết định này);
14. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 14 Bảng giá đất huyện U Minh Thượng (tại Phụ lục số 14 kèm theo Quyết định này);
15. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 15 Bảng giá đất huyện Vĩnh Thuận (tại Phụ lục số 15 kèm theo Quyết định này).

Điều 4. Thay thế, bãi bỏ một số nội dung trong Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND

1. Thay thế cụm từ “huyện Phú Quốc” bằng cụm từ “thành phố Phú Quốc”.
2. Bãi bỏ khoản 4 Điều 8.

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những dự án đã có Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì giá đất tính hỗ trợ được áp dụng theo quy định tại thời điểm Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư có hiệu lực thi hành.

2. Đối với trường hợp giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì giá đất được áp dụng theo quy định tại thời điểm Quyết định giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có hiệu lực thi hành.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai và thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh, đề nghị các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 7. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2024 và thay thế Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 10/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 7 Quyết định;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên & Môi Trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ TN&MT;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Văn phòng ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Sở TN&MT (03 bản);
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Kiên Giang; Đài PTTH Kiên Giang;
- Công TTĐT tỉnh;
- Công báo tỉnh; Website Kiên Giang;
- LĐVP; P.KT; P.NC; P.TH;
- Lưu: VT, STNMT, hdtan (01 bản).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lâm Minh Thành